

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/KDTM - PT

Ngày: 18- 8- 2022

V/v Tranh chấp Hợp đồng kinh
doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung.

Ông Cao Văn Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Trần Quang Nóp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 17/2022/TLPT - KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp*”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 02/2022/KDTM-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M; Địa chỉ trụ sở: Số 484-486 đường 2 tháng 9, phường H, Quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thanh B, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc; địa chỉ: K36/41 đường Q, quận H, thành phố Đ. (Theo Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-DMT ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị), có mặt.

– *Bị đơn:* Công ty TNHH T; Địa chỉ trụ sở: Số 718 đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh P. Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Nguyễn Thanh M. Sinh năm 1993; địa chỉ: 15A/1 đường L, phường B, quận 1, thành phố H, tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số: 04/2022/UQ – TP ngày 05/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH T, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh L, Luật sư của Văn phòng Luật sư Long Cường thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: 15A/1 đường L, phường B, Quận 1, thành phố H, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2020, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M trình bày: Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M (sau đây gọi tắt là Công ty D) là Chủ đầu tư Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Ngày 01/8/2008, Công ty D và Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10/HĐ/CQSDĐ đối với 02 lô đất có tổng diện tích 10.100m², bao gồm: Lô A-11 với diện tích 5.050m² và Lô A1-12 với diện tích 5.050m², tại Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Ngày 23/12/2008, hai bên đã ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 13615 và Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 13616 có xác nhận của Văn phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng. Công ty T đã hoàn thành việc thanh toán tiền chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty D và xây dựng nhà xưởng để sản xuất kinh doanh. Theo quy định tại Khoản 4 Điều II Hợp đồng số: 10/HD/CQSDD ngày 01/8/2008; Mục e Khoản 1 Điều 11, mục b Khoản 1 Điều 14 Quyết định số: 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Chính phủ về “Ban hành Quy chế quản lý Cụm Công nghiệp”; Khoản 4 Điều 20, khoản 2 Điều 24 Nghị định số: 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ “Về

quản lý và phát triển Cụm Công nghiệp”, Công ty D được quyền thu và Công ty T có trách nhiệm thanh toán phí sử dụng hạ tầng (gồm: hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước...). Tuy nhiên, từ năm 2010 đến nay Công ty T vẫn không thực hiện. Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M yêu cầu Công ty T phải thanh toán: Phí sử dụng hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020 tại Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng là 671.692.083 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán được tính trên số tiền phí sử dụng hạ tầng mà Công ty TNHH T chậm thanh toán theo thời gian chậm trả là 367.860.602 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty D rút yêu cầu tính lãi chậm trả.

Theo văn bản ngày 27/11/2020, ngày 05/01/2021, Đơn yêu cầu phản tố ngày 05/01/2021, đơn bổ sung yêu cầu phản tố không ghi ngày tháng 01/2021, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T trình bày: Các bên có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSDĐ ngày 01/8/2008 không công chứng nhưng chỉ là Hợp đồng thỏa thuận ban đầu giữa hai bên mang tính chất ghi nhận một số điều khoản thỏa thuận trong quá trình đàm phán thương lượng và có thể thỏa thuận thay đổi sao cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Công ty T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai lô đất là theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 13615 và Hợp đồng công chứng số: 13616 do Văn phòng Công chứng số 01 thành phố Đà Nẵng công chứng vào ngày 23/12/2008. Do đó, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10 đã ký trước đó đương nhiên chấm dứt hiệu lực áp dụng, thực hiện đối với hai bên. Công ty T không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Công ty TNHH T có yêu cầu phản tố tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSDĐ được Công ty Đ - M và Công ty T ký ngày 01/8/2008 là vô hiệu và giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu: Công ty TNHH T không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền: 1.039.553.685 đồng theo khoản 4 Điều II Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CNQSĐĐ ngày 01/8/2008 cho Công ty Đ-M, bao gồm các khoản: Phí sử dụng hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020 tại Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng là 671.693.083 đồng. Bị đơn yêu cầu xem xét áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện do tranh chấp Hợp đồng theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Công ty Đ-M đề sự việc kéo dài từ năm 2010 cho đến ngày 31/10/2020 mới tiến hành khởi kiện là hết thời hiệu theo Điều 429 Bộ Luật Dân sự 2015, khoản 2 Điều 184; đề nghị Tòa án áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì Công ty D có ý kiến như sau: Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ là Hợp đồng ban đầu để hai bên thỏa thuận, xác định và cam kết

tất cả các nội dung về quyền, nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật khi doanh nghiệp triển khai các bước để hoạt động sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp là cơ sở để hai bên tiếp tục ký các Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có xác nhận của Văn phòng Công chứng số 01 thành phố Đà Nẵng vào ngày 23/12/2008 và Công ty T mới đủ điều kiện thực hiện các thủ tục sang tên để nhận quyền sử dụng đất đối với 02 lô đất A-11 và A-12. Đây là một Hợp đồng kinh tế chứ không phải là Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Tại Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ; hai bên sẽ tiếp tục thực hiện như sau: Đối với các cam kết thuộc lĩnh vực, chuyên ngành mà quy định của pháp luật đối với lĩnh vực, chuyên ngành đó yêu cầu hoặc bắt buộc khi thực hiện cam kết cần phải có Hợp đồng được công chứng xác nhận thì hai bên sẽ tiếp tục thực hiện ký kết các Hợp đồng khác đối với nội dung cam kết đó và có xác nhận của công chứng. Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ đã được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký, đóng dấu và cho đến thời điểm hiện nay, không có bất kỳ một văn bản nào khác hoặc Hợp đồng nào khác ghi rõ Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ đã được thay thế hoặc không còn hiệu lực. Trách nhiệm phải nộp phí sử dụng hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mà rộng của Công ty T đã được quy định tại Điều 19 Nghị định số: 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2005. Yêu cầu phản tố của Công ty T là không có cơ sở.

Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào: Điều 30, 35, 39, 147, 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 46 Luật Doanh nghiệp năm 2020; điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số: 108/2006/NĐ - CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005; điều 47 và khoản 2 Điều 48 Nghị định số: 118/2015/NĐ – CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M đối với Công ty TNHH Thanh Phú về việc “*Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T đối với Công

ty Cổ phần Đầu tư Đ – M về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSĐĐ ngày 01/8/2008 vô hiệu.

2. Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M số tiền 671.692.083 đồng (*Sáu trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, không trăm tám mươi ba đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M đối với yêu cầu tính lãi chậm trả số tiền là 367.860.602 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo, thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/4/2022, Công ty TNHH T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì lý do: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSĐĐ không công chứng là vô hiệu về mặt hình thức theo điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai 2003, khoản 2 Điều 122 Bộ Luật Dân sự 2005, Điều 127 Bộ Luật dân sự 2005, khoản 1 Điều 131 Bộ Luật Dân sự 2015. Mức phí sử dụng hạ tầng mà Công ty Đ - M đưa ra là không phù hợp với khoản 1 Điều 15 Quyết định 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý Cụm Công nghiệp do Công ty T không được hưởng các dịch vụ công cộng, tiện ích của Công ty Đ-M. Công ty D nêu có quyền kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác trong các Cụm Công nghiệp nhưng phí hạ tầng là mức phí thỏa thuận giữa các bên, không xác lập Hợp đồng ký kết “*mức phí sử dụng*” thì đơn vị kinh doanh không có cơ sở yêu cầu thu phí. Công ty Đ - M căn cứ khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Nghị định số: 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính Phủ về quản lý và phát triển Cụm Công nghiệp có hiệu lực thi hành ngày 15/7/2017 trong khi Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng là Cụm Công nghiệp được hình thành trước khi Quy chế có hiệu lực. Nghị định này quy định về quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức thuê đất tại Cụm Công nghiệp nhưng Công ty T là đơn vị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có đầu tư cơ sở hạ tầng thông qua Hợp đồng chuyển nhượng có công chứng. Mặt khác Lô đất A1-11, A1-12 được xác định tại địa chỉ Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng. Đây là Cụm Công nghiệp (không phải Khu Công nghiệp), ranh

giới là đường số 11b; chịu sự điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như QĐ 105 và NĐ 68; Văn bản 1409/BQL-QLDA ngày 24/9/2018 đã xác định 2 lô đất A1-11 và A1-12 của Công ty T “...*nằm ngoài ranh giới Khu Công nghiệp Hòa Khánh và Khu Công nghiệp Hòa Khánh mở rộng*”. Trong Đơn khởi kiện ngày (31/10/2020), Cty Đà Nẵng Miền Trung áp dụng đơn giá thu tiền sử dụng hạ tầng theo các QĐ 2201 (13/03/2008); 799 (20/01/2012); 272 (14/01/2016) của UBND thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên các QĐ trên áp dụng cho các đối tượng thuộc Khu Công nghiệp do Thành phố Đà Nẵng đầu tư.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Công ty T giữ nguyên kháng cáo. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: **đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm với nội dung không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty T. Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M số tiền phí sử dụng hạ tầng là: 671.692.083 đồng.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Công ty TNHH T thì thấy:

[1.1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Về xác định quan hệ tranh chấp: **Công ty Cổ phần Đầu tư Đ – M (gọi tắt là Công ty D) là đơn vị kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp Thanh Vinh có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác phù hợp với nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh được cấp. Công ty TNHH T (sau đây gọi là Công ty T) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để hoạt động sản xuất kinh doanh trong Cụm công nghiệp được DMT đầu tư về hạ tầng. Do đó, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSĐĐ ngày 01/8/2008 không chỉ đơn thuần là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Đất đai mà là**

Hợp đồng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

[1.2] Mặt khác, Công ty D và Công ty T có tranh chấp về hiệu lực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSDĐ ngày 01/8/2008. Tuy nhiên, các bên đương sự không tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, của tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 110 và Điều 112 Luật Đất đai 2003, nay tương ứng với khoản 24 Điều 3, 149, 166, 170, khoản 2 Điều 174, Điều 176 Luật Đất đai số: 45/2013/QH13. Trong phạm vi khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán phí sử dụng hạ tầng. Bị đơn phản tố không phải thanh toán phí sử dụng hạ tầng theo hậu quả giao dịch vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng; xác định vụ án kinh doanh thương mại nhưng nhận định tranh chấp về dân sự là mâu thuẫn. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án kinh doanh, thương mại là “*Tranh chấp Hợp đồng kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp*”.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Như đã phân tích trên, vụ án không có tranh chấp đất đai, đồng thời đối tượng tranh chấp không phải là bất động sản mà là **khoản phí sử dụng hạ tầng**. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết là không đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ được thực hiện tại Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng thuộc xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. **Toà án huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự.**

[1.4] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn: Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án giải quyết vụ việc. Tòa án xem xét yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn theo khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự, trường hợp thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Căn cứ quy định nêu trên thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ

đã hết. Tuy nhiên, theo quy định khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp “*yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác*”. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản quy định tại Điều 166, mục 2, Chương XI, Phần thứ hai Bộ luật Dân sự, Toà án giải quyết vụ án không phụ thuộc vào việc các bên có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc hay không. Do Công ty D yêu cầu Công ty T thanh toán nợ gốc phí sử dụng hạ tầng theo Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ là yêu cầu đòi lại tài sản nên Toà án sơ thẩm không chấp nhận đề nghị của bị đơn áp dụng thời hiệu và đình chỉ giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với hướng dẫn tại câu 2 phần II Giải đáp số: 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Toà án nhân dân tối cao.

[1.5] Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tuy nhiên, tại phần trình bày căn cứ kháng cáo, bị đơn xác định chỉ kháng cáo, yêu cầu tuyên Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSDĐ ngày 01/8/2008 vô hiệu và Công ty T không phải thanh toán phí sử dụng hạ tầng cho Công ty D. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị tạm ngừng phiên tòa để đưa UBND huyện Hòa Vang và chủ Đầu tư cũ là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Đà Nẵng C.T (Dinco) vào tham gia tố tụng. Xét, như đã phân tích trên, các bên tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán phí sử dụng hạ tầng, không tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đồng thời theo Quyết định số 6748/QĐ – UBND ngày 28/8/2007 của UBND TP Đà Nẵng về việc thay đổi chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, thành phố Đà Nẵng từ chủ đầu tư cũ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Đà Nẵng C.T (Dinco) sang chủ đầu tư tới Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng M.T (DMT) thì Công ty CT có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ liên quan của dự án cho DMT, DMT là chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý thực hiện Dự án, tổ chức tiếp nhận, thanh quyết toán và hoàn trả các chi phí của Dự án mà CT đã thực hiện theo quy định. CT và DMT đã tiến hành bàn giao dự án theo Biên bản bàn giao ngày 31/10/2008. Như vậy, CT không còn quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án. Đề nghị đưa UBND huyện Hòa Vang và chủ Đầu tư cũ là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Đà Nẵng C.T (Dinco) vào tham gia tố tụng là không phù hợp với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hiệu lực Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSĐĐ ngày 01/8/2008. Bị đơn cho rằng hợp đồng này không được công chứng, chứng thực vi phạm về hình thức nên vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005. Xét, Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ có nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất có vi phạm về hình thức, theo quy định tại khoản 2 Điều 46, khoản 2 Điều 107, điểm b khoản 1 Điều 127 Luật Đất đai 2003 và khoản 2 Điều 122 và khoản 2 Điều 124 Bộ luật Dân sự 2005. Điều 134 Bộ luật Dân sự 2005 quy định trường hợp này, theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu. Theo các tình tiết đã được đương sự thừa nhận thì Công ty D và Công ty T ký kết Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ trước, cùng ngày hai bên ký 02 Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số công chứng: 8159 và số 8160 được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng. Đến ngày 23/12/2008, hai bên ký 2 Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số: 13615 và số 13616 được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng. Như vậy, thời điểm này các bên đều biết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được lập thành Hợp đồng có công chứng nhà nước và đã khắc phục hình thức Hợp đồng bằng việc ký các Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có công chứng nhà nước.

[2.2] Mặt khác, Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ đã được các bên thực hiện, DMT đã giao đất, Công ty T đã hoàn thành việc thanh toán tiền chuyển quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà xưởng để sản xuất kinh doanh. Đến nay các bên không tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ có vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực nhưng các bên đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nên được công nhận hiệu lực, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.3] Ngoài ra, Công ty D và Công ty T đều xác nhận rằng không có điều khoản nào sửa đổi, hoặc chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ. Tại các Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có công chứng không có nội dung nào về việc các Hợp đồng này thay thế Hợp đồng số 10/HĐ/CQSĐĐ hoặc Hợp đồng số 10/HĐ/CQSĐĐ hết hiệu lực kể từ ngày ký các Hợp đồng công chứng. Trong thời gian dài từ năm 2010 đến trước khi xảy ra tranh chấp, Công ty D đã có Công văn số 233 ngày 14/7/2010, Thông báo thu phí hạ tầng năm 2011, các Công văn số 02 ngày 10/7/2012, số 39 ngày 28/01/2013, số 172 ngày 19/3/2014, số 123 ngày 07/5/2015, số 133 ngày 10/5/2016, số 255 ngày 24/8/2018, số: 75 ngày 02/6/2020 khẳng định căn

cứ mà DMT yêu cầu Công ty T phải trả phí sử dụng hạ tầng là theo Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ, nhưng Công ty T không phản đối hiệu lực hợp đồng này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ là đúng quy định tại Điều 405, 423 Bộ luật Dân sự 2005, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên hợp đồng vô hiệu là phù hợp với các quy định của pháp luật được viện dẫn trên.

[2.4] Về quyền **thu phí sử dụng hạ tầng của DMT và nghĩa vụ nộp phí sử dụng hạ tầng của Công ty T**. Tại Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ các bên thỏa thuận: 2.4 “*Các khoản phí và tiện ích trả thêm chưa tính trong giá trị Hợp đồng chuyển nhượng này. Trong quá trình hoạt động tại cụm công nghiệp, bên B sẽ phải thanh toán thêm các chi phí như: Phí tiện ích công cộng (điện thoại, điện nước ...), phí sử dụng hạ tầng; phí xử lý nước thải; phí vệ sinh ... theo quy định của Cơ quan cung cấp theo từng thời điểm*”. Theo điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số: 108/2006/NĐ – CP ngày 22/9/2006 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (có hiệu lực tại thời điểm Công ty D và Công ty TNHH T ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và Điều 47 Nghị định số: 118/2015/NĐ – CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/12/2015 và thay thế Nghị định số: 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư); quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg và khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 25 Nghị định số: 68/2017/NĐ – CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển Cụm Công nghiệp thì Công ty T là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong Cụm công nghiệp “*sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng... nộp các khoản tiền sử dụng hạ tầng*”.

[2.5] Công ty T cho rằng Công ty không được hưởng các dịch vụ công cộng, tiện ích của Công ty D. Thực tế, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T thừa nhận rằng nhà xưởng, hạ tầng do Thanh Phú đầu tư trong khu đất đã nhận chuyển nhượng có đấu nối và sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ do DMT xây dựng, quản lý. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T cũng cho rằng DMT được quyền thu phí sử dụng hạ tầng. Vậy, DMT yêu cầu Công ty T phải trả phí sử dụng hạ tầng là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng số: 10/HĐ/CQSĐĐ, với thực

tế hoạt động kinh doanh của hai doanh nghiệp và phù hợp với các quy định pháp luật nêu trên. Công ty T kháng cáo cho rằng DMT không có quyền thu phí sử dụng hạ tầng là không có cơ sở.

[2.6] Bị đơn cho rằng Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng hình thành trước khi Nghị định số: 68/2017/NĐ – CP có hiệu lực và Công ty T nhận chuyển nhượng đất khu công nghiệp, không phải là thuê đất nên không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này. Xét, tại khoản 2 Điều 46, 47 Nghị định số: 68/2017/NĐ – CP quy định: “*Cụm công nghiệp ... đã thành lập theo Quyết định số: 105/2009/QĐ-TTg được tiếp tục hoạt động và quản lý theo quy định tại Nghị định này, Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2017, bãi bỏ Quyết định số: 105/2009/QĐ-TTg*”. Như vậy, trước khi Nghị định số: 68/2017/NĐ – CP có hiệu lực, DMT căn cứ Quyết định số: 105/2009/QĐ-TTg và kể từ thời điểm Nghị định số 68 có hiệu lực pháp luật DMT căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ – CP để yêu cầu Công ty T thanh toán phí sử dụng hạ tầng là đúng pháp luật.

[2.7] Về đơn giá cho thuê bị đơn không đồng ý với mức phí sử dụng hạ tầng vì cho rằng: các bên không xác lập hợp đồng ký kết mức phí sử dụng nên DMT không có cơ sở yêu cầu thu phí, đơn giá thu tiền sử dụng hạ tầng theo các quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng là áp dụng cho các đối tượng thuộc Khu công nghiệp do thành phố Đà Nẵng đầu tư. HĐXX xét thấy: Theo quy định tại điểm c, đ, e khoản 1 Điều 11, khoản 3, 4 Điều 20 Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Chính phủ về “*Ban hành Quy chế quản lý Cụm Công nghiệp*” thì Công ty D có quyền quyết định các loại phí sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích khác. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số: 108/2006/NĐ – CP và khoản 2 Điều 48 Nghị định số: 118/2015/NĐ – CP thì Công ty D là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng, khu công nghiệp được “*Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng: giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng...*”.

[2.8] Tại Công văn số: 75 ngày 02/6/2020, Công ty D đã nêu rõ Công ty “*thu phí sử dụng hạ tầng hằng năm đối với tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, căn cứ và áp dụng đơn giá thu phí sử dụng hạ tầng do UBND thành phố Đà Nẵng quy định tại các Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp được đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước – đây là giá mà Thành phố đã ban hành trên tinh thần ưu đãi, hỗ trợ để kêu gọi các doanh nghiệp đầu*

tư sản xuất trên địa bàn thành phố; cụ thể tại các quyết định sau: Quyết định số: 2001/QĐ-UBND ngày 13/3/2008, trong đó có quy định (tại mục 3.2 Điều 1): Đơn giá phí sử dụng hạ tầng theo phương thức trả từng năm là 0,2 USD/m²/năm; thời điểm áp dụng từ ngày 01/7/2006; Quyết định số: 799/QĐ-UBND ngày 20/01/2012, trong đó có quy định (tại khoản 3 Điều 1 và Điều 3): Đơn giá phí sử dụng hạ tầng theo phương thức trả từng năm là 4.200 đ/m²/năm; thời điểm áp dụng từ ngày 01/02/2012. Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016, trong đó có quy định tại khoản 2 Điều 1 và mục 4.1 Điều 1): Đơn giá phí sử dụng hạ tầng theo phương thức trả từng năm là 8.000 đ/m²/năm; thời điểm áp dụng từ 01/02/2017”.

[2.9] Theo các quy định viện dẫn trên, DMT có quyền quyết định đơn giá thu phí sử dụng hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng và đơn giá thu phí sử dụng hạ tầng mà DMT áp dụng là hợp lý, theo đúng đơn giá của UBND TP Đà Nẵng áp dụng chung cho các doanh nghiệp tại các Khu Công nghiệp trên địa bàn thành phố. Ngoài ra, Công ty D xuất trình tài liệu thể hiện 13 doanh nghiệp khác là nhà đầu tư thực hiện dự án trong Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng đều chấp nhận phí sử dụng hạ tầng do Công ty D ấn định, căn cứ vào các Quyết định số: 2001/QĐ-UBND, Quyết định số: 799/QĐ-UBND, Quyết định số: 272/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Những doanh nghiệp này đã nộp phí sử dụng hạ tầng và đã được Công ty D thu, phát hành hóa đơn tài chính, kê khai thuế với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M số tiền 671.692.083 đồng là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[2.10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy **không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Công ty T, giữa nguyên bản án sơ thẩm.** Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T là không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. **Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.**

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 68, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 184 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng dân sự;
- Điều 127, khoản 2 Điều 122 và khoản 2 Điều 124, Điều 134, Điều 405, 423 Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 129, khoản 2 Điều 155, Điều 166, 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 26 Điều 4, khoản 2 Điều 46, 105, 106, 107, khoản 2 Điều 110, Điều 112, 127 Luật Đất đai số: 13/2003/QH11, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 34/2009/QH12 và Luật số 38/2009/QH12.
- Khoản 24 Điều 3, 149, 166, 170, khoản 2 Điều 174, Điều 176 Luật Đất đai số: 45/2013/QH13
- Điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số: 108/2006/NĐ -CP ngày 22/9/2006 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Điều 47, khoản 2 Điều 48 Nghị định số: 118/2015/NĐ – CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 46, 47 Nghị định số: 68/2017/NĐ – CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển Cụm Công nghiệp.
- Điểm c, đ, e khoản 1 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 14, khoản 3, 4 Điều 20 Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Chính phủ về “*Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp*”,
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 02/2022/KDTM-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M đối với Công ty TNHH T về việc “*Tranh chấp Hợp đồng kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp*”.

Buộc Công ty TNHH T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M số tiền phí sử dụng hạ tầng là: 671.692.083 đồng (*Sáu trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, không trăm tám mươi ba đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M về việc yêu cầu Công ty TNHH T phải trả số tiền lãi chậm trả là 367.860.602 đồng

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Đ - M về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 10/HĐ/CQSĐĐ được ký kết giữa Công ty Đ - M và Công ty TNHH T ngày 01/8/2008 là vô hiệu và giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu: Công ty TNHH T không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền: 1.039.553.685 đồng theo khoản 4 Điều II Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10/HĐ/CNQSĐĐ ngày 01/8/2008 cho Công ty Đ-M, bao gồm các khoản: Phí sử dụng hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020 tại Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng là 671.693.083 đồng.

4. Án phí

4.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

a. Công ty TNHH T phải chịu: 33.867.683 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008996 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Công ty TNHH T còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 30.867.683 đồng. (*Ba mươi triệu tám trăm sáu bảy nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng*).

b. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đ-M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.593.000 đồng (*Hai mươi một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002399 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004309 ngày 26/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty TNHH T đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê, Hòa Vang;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé